

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2016

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

Hà Nội, tháng 07 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN	2 – 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 – 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 – 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 – 28

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
 Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

MẪU SỐ B 01-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	.			
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		6 665 407 659	4 131 328 249
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		4 568 988 736	74 190 031
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		2 096 418 923	4 057 138 218
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		716 347 222	1 122 130 693
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		21 352 279 353	17 948 739 819
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		16 179 255 295	11 247 975 881
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu tư vấn	08		909 636 364	523 636 364
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		127 525 064	
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		514 099 406	603 461 755
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		- 4 573 727	140 773 062
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		46 459 976 636	35 718 045 823
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	.			
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		- 6 193 550 805	- 6 709 083 155
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		5 299 421 584	1 541 755 913
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		- 11 538 868 251	- 8 276 805 449
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		45 895 862	25 966 381
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		29 684 488 485	27 375 402 891
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		874 089 553	- 22 302 251
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		12 598 424 290	9 943 664 771
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí tư vấn	29		1 171 016 535	610 382 795
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30			
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		508 278 568	579 858 122
2.12. Chi phí khác	32		- 100 000 000	
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		38 542 746 626	31 777 923 173

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		799 701 073	1 237 446 047
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		799 701 073	1 237 446 047
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52		- 9 376 713 618	- 8 035 176 981
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		- 9 376 713 618	- 8 035 176 981
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		4 873 621 443	1 867 592 954
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		2 941 292 204	3 308 822 251
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		10 278 731 054	8 036 330 473
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		100 000	250 000
8.2. Chi phí khác	72			
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		100 000	250 000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		10 278 831 054	8 036 580 473
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		10 278 831 054	8 036 580 473
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100		1 613 359 734	1 548 096 109
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		8 665 471 320	6 488 484 364
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202			

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

Mẫu số B 01-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			
12.5. Lãi/(lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305			
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		8 665 471 320	6 488 484 364
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		248	185
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			



Nguyễn Tiên Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		834 560 683 187	808 445 125 669
<i>I.Tài sản tài chính (110=111->129)</i>	110		831 949 740 730	803 231 485 982
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		57 754 824 760	70 585 456 826
<i>1.1 Tiền</i>	111.1		32 754 824 760	32 585 456 826
<i>1.2 Các khoản tương đương tiền</i>	111.2		25 000 000 000	38 000 000 000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		159 538 672 712	194 084 196 898
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		25 000 000 000	35 500 000 000
4. Các khoản cho vay	114		573 148 725 108	466 870 018 726
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		- 43 188 730	- 43 188 730
7. Các khoản phải thu	117		501 476 111	1 541 534 000
<i>7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	117.1		62 500 000	
<i>7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	117.2		438 976 111	1 541 534 000
<i>7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>	117.3			
<i>Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	117.3.1			
<i>7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	117.4		438 976 111	1 541 534 000
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		43 214 587	43 214 587
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2 173 910 723	2 343 107 875
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		50 246 700 659	58 821 741 000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		- 36 414 595 200	- 26 514 595 200
<i>II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)</i>	130		2 610 942 457	5 213 639 687
1. Tạm ứng	131		1 162 950 869	3 063 252 369
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		1 447 991 588	2 150 387 318
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		19 125 827 006	16 816 066 525
I. Tài sản cố định	220		3 658 034 816	3 591 994 545
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1 707 373 474	1 835 701 897
- Nguyên giá	222		19 548 931 581	18 444 037 481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	-	17 841 558 107	16 608 335 584
2. Tài sản cố định vô hình	227		1 950 661 342	1 756 292 648
- Nguyên giá	228		12 837 543 323	11 352 123 323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	-	10 886 881 981	9 595 830 675
II. Tài sản dài hạn khác	250		15 467 792 190	13 224 071 980
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1 629 538 580	1 631 288 580
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		2 474 114 372	2 012 293 976
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		11 364 139 238	9 580 489 424
5. Tài sản dài hạn khác	255			
III. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		853 686 510 193	825 261 192 194

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		464 580 564 758	450 693 863 728
<i>I. Nợ phải trả ngắn hạn</i>	310		27 955 564 758	197 643 863 728
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1 Vay ngắn hạn	312			
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1 123 320 090	993 220 330
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1 716 826 900	732 726 900
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322		4 598 127 408	4 505 103 714
6. Phải trả người lao động	323		3 579 302 986	3 103 902 046
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		484 619 307	339 340 416
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		8 444 718 008	6 115 723 859
9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			174 757 109 951
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1 511 515 466	1 753 366 389
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6 497 134 593	5 343 370 123
<i>II. Nợ phải trả dài hạn</i>	340		436 625 000 000	253 050 000 000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		436 625 000 000	253 050 000 000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		389 105 945 435	374 567 328 466
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410		389 105 945 435	374 567 328 466
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350 000 000 000	350 000 000 000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		350 000 000 000	350 000 000 000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		350 000 000 000	350 000 000 000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		8 039 344 999	7 184 537 764
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8 039 344 999	7 184 537 764
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		23 027 255 437	10 198 252 938
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		23 027 255 437	10 198 252 938
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	418			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		389 105 945 435	374 567 328 466
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			853 686 510 193	825 261 192 194

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6 228 906 780	6 228 906 780
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hàng	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		71 748 150 000	128 893 940 000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		71 698 150 000	128 893 940 000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	008.2			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	008.4			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5		50 000 000	
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	008.6			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	008.7			
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3 990 000	3 700 000
<i>a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		3 990 000	3 700 000
<i>b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	009.2			
<i>c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	009.3			
<i>d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		96 490 000	1 480 000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		3 081 743 080 000	2 821 208 730 000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2 817 795 330 000	2 603 080 920 000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4 662 330 000	2 650 720 000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		167 871 030 000	112 871 030 000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		3 070 000	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		91 411 320 000	102 606 060 000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		69 944 870 000	76 900 130 000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		69 929 870 000	76 885 130 000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15 000 000	15 000 000
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư Đồng Việt Nam	025		88 254 360 000	26 904 030 000
6. Tiền gửi của khách hàng	026		123 457 571 384	111 880 909 672
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		102 904 486 799	98 496 817 473
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		102 904 486 799	98 496 817 473
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		20 553 084 585	13 384 092 199
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		20 041 690 336	12 450 369 640
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		511 394 249	933 722 559



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

MẪU SỐ 03B- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		10 278 831 054	8 036 580 473
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		701 460 719	564 676 836
- Các khoản dự phòng	04		10 000 000 000	10 000 000 000
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		- 857 509 034	- 801 324 937
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		- 11 538 868 251	- 8 276 805 449
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

MẪU SỐ 03B- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		63 876 181 932	38 279 537 113
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		- 15 000 000 000	- 400 000 000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		- 53 493 127 765	- 21 401 246 182
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		540 567 200	485 410 600
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		1 875 851 392	- 1 375 034 330
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		18 575 000 000	70 000 000 000
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		- 62 500 000	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		99 523 889	- 1 541 534 000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		- 323 347 463	- 489 994 553
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		405 534 433	38 029 876
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		296 327 043	387 914 047
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		218 374 084	- 1 224 023 552
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		1 274 445 191	- 24 381 668 875
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			- 31 850 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		26 866 744 424	36 050 517 067
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70			

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

MẪU SỐ 03B- CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			- 45 000 000 000
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			- 45 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			- 45 000 000 000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		26 866 744 424	- 8 949 482 933
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		30 888 080 336	79 534 939 759
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		10 888 080 336	79 534 939 759
Các khoản tương đương tiền	102.2		20 000 000 000	
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		57 754 824 760	70 585 456 826
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		32 754 824 760	32 585 456 826
Các khoản tương đương tiền	104.2		25 000 000 000	38 000 000 000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

MẪU SỐ 03B- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		3 571 216 809 300	2 209 073 186 800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		-3 590 904 588 800	- 2 183 209 115 100
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	5		3 852 804 537 088	2 643 268 768 543
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	6		-3 752 995 233 336	-2 561 135 464 782
7. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		- 519 099 406	- 465 926 991
8. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
9. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
10. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
11. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		- 59 730 460 097	- 58 151 723 820
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		19 871 964 749	49 379 724 650
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		103 585 606 635	62 501 185 022
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		103 585 606 635	62 501 185 022
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		103 458 360 825	62 306 551 704
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý.	33			
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34		127 245 810	194 633 318
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	c40		123 457 571 384	111 880 909 672
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	c42		102 904 486 799	98 496 817 473
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý.	c43			
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44		20 553 084 585	13 384 092 199



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số 152, Thụy Khuê, Quận Tây Hồ
 Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

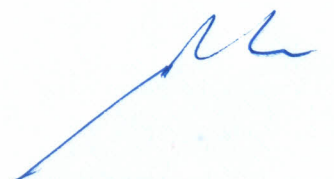
MẪU SỐ B 04- CTCK


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Quý 2/2015	Quý 2/2016	Quý 2/2015		Quý 2/2016		Quý 2/2015	Quý 2/2016
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7 001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7 002		350 000 000 000	350 000 000 000					350 000 000 000	350 000 000 000
1.1 Vốn pháp định	7 003		350 000 000 000	350 000 000 000					350 000 000 000	350 000 000 000
1.2 Vốn bổ sung	7 004									
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7 009		5 832 679 115	8 039 344 999	1 351 858 649				7 184 537 764	8 039 344 999
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7 010		5 832 679 115	8 039 344 999	1 351 858 649				7 184 537 764	8 039 344 999
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7 011									
5. Lợi nhuận chưa phân phối	7 014		9 117 203 169	14 361 784 117	6 488 484 364	5 407 434 595	8 665 471 320		10 198 252 938	23 027 255 437
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7 015		9 117 203 169	14 361 784 117	6 488 484 364	5 407 434 595	8 665 471 320		10 198 252 938	23 027 255 437
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7 016									
Cộng	7 017		370 782 561 399	380 440 474 115	9 192 201 662	5 407 434 595	8 665 471 320		374 567 328 466	389 105 945 435



Nguyễn Tiến Thành
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016


 Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng


 Phí Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****Hình thức sở hữu vốn****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 VND..

Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 178 người (tại ngày 31/03/2016 là 170 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là

Môi giới chứng khoán;

Tự doanh chứng khoán;

Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

Tư vấn tài chính;

Tư vấn đầu tư chứng khoán;

Lưu ký chứng khoán.

Những đặc điểm chính về hoạt động

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Hồ Chí Minh: 193-203 Trần Hưng Đạo, Cô Giang, Q.1, HCM

Điện thoại: (08) 3838 6868 | Fax: (08) 3920 7542

Hoàn Kiếm: Tầng 2, 3B Thi Sách, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3933 2233 | Fax: (04) 3933 5120

Mỹ Đình: Tầng 2, 58 Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3792 5183 | Fax: (04) 3792 5180

Tây Hồ: 152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3728 6411 | Fax: (04) 3728 6407

Vĩnh Long: 11-11A,B,C Phạm Thái Bường, Vĩnh Long, Vĩnh Long

Điện thoại: (070) 385 3533 | Fax: (070) 385 3535

Đà Nẵng: 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng

Điện thoại: (0511) 375 2282 | Fax: (0511) 375 2283

Hải Phòng: Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng

Điện thoại: (031) 375 7559 | Fax: (031) 375 7560

An Đông: Tầng 7, 76 - 78 - 80 Hải Thượng Lãn Ông, Q.5, HCM

Điện thoại: (08) 3855 5438 | Fax: (08) 3830 6547

Cộng Hòa: 347 Cộng Hòa, P.13, Q.Tân Bình, HCM

Điện thoại: (08) 3813 2972 | Fax: (08) 3813 2970

Láng Hạ: P303A, 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3514 9033 | Fax: (04) 3514 9107

Quy Nhơn: Số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn, Bình Định

Điện thoại: (056) 381 8840 | Fax: (056) 381 8820

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo

Số lãi Quý 2 tăng với cùng kỳ Quý 2 năm 2015 là 2,176 tỷ nguyên nhân chủ yếu:

Doanh thu năm 2016 tăng 10,304 tỷ (tỷ lệ 28%) so với năm 2015 trong khi Chi phí tăng với mức tăng thấp hơn là 8,061. Doanh thu tăng do Công ty có doanh thu tốt hơn trong dịch vụ cho vay và môi giới chứng khoán với mức tăng tương ứng là 19% và 44%.

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ: là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn: là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính
Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác

Nợ vay tài sản tài chính

phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động Kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu, thu nhập**Doanh thu, thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán), khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, lãi thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích), khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL thuộc danh mục tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý, và thu nhập từ các khoản lãi cho vay

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu của các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HĐQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HĐQT giao quyền cho Tổng giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HĐQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

5.2. Rủi ro tín dụng:

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK (tiếp theo)

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá giao dịch bình quân ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty

6.3. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu: tính bằng Dư nợ cho vay, Số phải thu

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu: tính bằng Dư nợ cho vay, Số phải thu – Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo. Phần chênh lệch được giữa giá trị và giá gốc được trích lập dự phòng.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

A.7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng	160 163 157 092	161 677 881 255
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	21 049 239 052	795 805 716
	181 212 396 144	162 473 686 971

Trong số dư tiền và các khoản tương đương tiền có bao gồm 123 457 571 384 VND (tại ngày 31/03/2016 là

103 585 606 553) là tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán.

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	5 199 460	100 238 049 000
- Cổ phiếu	5 199 460	100 238 049 000
b) Cửa nhà đầu tư	455 768 725	7 253 061 433 700
- Cổ phiếu	455 768 725	7 253 061 433 700
Tổng	460 968 185	7 353 299 482 700

A 7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
chứng khoán tự doanh	162 888 151 879	198 764 333 811
Cổ phiếu niêm yết	136 978 043 519	176 304 435 238
Cổ phiếu chưa niêm yết	25 910 108 360	22 459 898 573
Trái phiếu		
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 23 349 479 167	- 34 888 347 418
Dự phòng chứng khoán niêm yết	- 12 493 822 939	- 23 969 682 596
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	- 10 855 656 228	- 10 918 664 822
Đầu tư tài chính ngắn hạn	139 538 672 712	163 875 986 393

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
1	2	3	4	5	6
I. Chứng khoán thương mại					
Cổ phiếu	8 191 899	162 888 151 879	8 354 021 748	23 349 479 167	147 892 694 460
Cổ phiếu niêm yết	8 191 899	162 888 151 879	8 354 021 748	23 349 479 167	147 892 694 460
Cổ phiếu chưa niêm yết	6 413 464	136 978 043 519	8 247 291 002	12 493 822 939	132 731 511 582
Cổ phiếu chưa niêm yết	1 778 435	25 910 108 360	106 730 746	10 855 656 228	15 161 182 878
II. Đầu tư tài chính khác					
Chứng chỉ tiền gửi	4	20 000 000 000			20 000 000 000
Tổng		182 888 151 879			167 892 694 460

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản Tài chính FVTPL	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng	182 888 151 879	167 892 694 460	198 764 333 811	168 561 286 333

A7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản Tài chính HTM	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	25 000 000 000	30 000 000 000

A7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng	573 148 725 108	573 105 536 378	519 655 597 346	519 612 408 616

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp lệ và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	17 957 340 788	1 049 043 200	268 758 581	273 789 012	19 548 931 581
Tăng trong kỳ					
- Mua mới					
- Tặng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	17 957 340 788	1 049 043 200	268 758 581	273 789 012	19 548 931 581
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	15 913 818 186	1 049 043 200	268 758 581	273 789 012	17 505 408 979
Tăng trong kỳ	336 149 128				336 149 128
Khấu hao trong kỳ	336 149 128				336 149 128
- Tặng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	16 249 967 314	1 049 043 200	268 758 581	273 789 012	17 841 558 107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	2 043 522 602				2 043 522 602
Tại ngày cuối kỳ	1 707 373 474				1 707 373 474

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	12 837 543 323	12 837 543 323
Tăng trong kỳ		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		
Giảm trong kỳ		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	12 837 543 323	12 837 543 323
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	10 521 570 390	10 521 570 390
Tăng trong kỳ	365 311 591	365 311 591
Khấu hao trong kỳ	365 311 591	365 311 591
Số dư cuối kỳ	10 886 881 981	10 886 881 981
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	2 315 972 933	2 315 972 933
Tại ngày cuối kỳ	1 950 661 342	1 950 661 342

A7.6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	130 624 119	122 686 540
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 613 359 734	
- Thuế thu nhập cá nhân	2 854 143 555	2 643 707 050
	4 598 127 408	2 766 393 590

A7.7 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu	124 489 244	124 489 244
- Tiền nộp bổ sung	8 525 891 455	8 525 891 455
- Tiền lãi phân bổ trong năm	2 713 758 539	2 713 758 539
	11 364 139 238	11 364 139 238

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B.05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Tổng số	Đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Tổng số	Cuối kỳ		
		Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng	Tăng	Giảm		Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Phải thu của khách hàng	521 506 160 603	1 395 528 730	1 395 528 730	395 528 730	2 611 291 306 976	-2 558 042 979 699	574 754 487 880	1 395 528 730	1 395 528 730	1 395 528 730
<i>Phải thu về dịch vụ giao dịch ký quỹ</i>	<i>514 170 662 798</i>	<i>43 188 730</i>	<i>43 188 730</i>	<i>43 188 730</i>	<i>2 151 027 137 201</i>	<i>-2 102 691 292 261</i>	<i>562 506 507 738</i>	<i>43 188 730</i>	<i>43 188 730</i>	<i>43 188 730</i>
<i>Phải thu về dịch vụ ứng trước</i>	<i>5 479 269 007</i>				<i>454 807 764 063</i>	<i>- 449 644 822 412</i>	<i>10 642 210 658</i>			
<i>Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp</i>	<i>1 850 563 260</i>	<i>1 352 340 000</i>	<i>1 352 340 000</i>	<i>1 352 340 000</i>	<i>1 027 000 000</i>	<i>- 1 334 300 488</i>	<i>1 543 262 772</i>	<i>1 352 340 000</i>	<i>1 352 340 000</i>	<i>1 352 340 000</i>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>5 665 538</i>				<i>4 429 405 712</i>	<i>- 4 372 564 538</i>	<i>62 506 712</i>			
2. Trả trước cho người bán	1 557 742 588	62 255 200	62 255 200	62 255 200	141 950 000	- 251 701 000	1 447 991 588	62 255 200	62 255 200	62 255 200
3. Thuế GTGT được khấu trừ	43 214 587				11 586 860	- 11 586 860	43 214 587			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.9 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lãi dự thu		538 500 000
Các khoản phải thu khác	50 246 700 659	52 012 801 051
	50 246 700 659	52 551 301 051

A7.10 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	26 414 595 200	26 514 595 200
Số sử dụng trong kỳ		
Số trích lập trong kỳ	10 000 000 000	-100 000 000
Số dư cuối kỳ	36 414 595 200	26 414 595 200

A7.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả lãi tiền vay cá nhân, tổ chức	7 104 771 875	8 022 576 389
Chi phí phải trả khác	1 339 946 133	737 321 663
	8 444 718 008	8 759 898 052

A7.12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	223 936 146	163 606 120
- Bảo hiểm xã hội, y tế	260 683 161	- 84 521 246
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 511 515 466	230 918 068
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
	1 996 134 773	310 002 942

A7.13 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngân hàng		
- Phải trả đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	436 625 000 000	418 050 000 000
Cộng	436 625 000 000	418 050 000 000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2015	350 000 000 000	11 665 358 230	27 668 477 269
Tăng trong năm		2 703 717 298	17 096 144 701
Trích quỹ trong năm		2 703 717 298	
Lợi nhuận trong năm			17 096 144 701
Phân phối lợi nhuận năm 2014			-5 407 434 595
Chia cổ tức năm 2014			-21 700 000 000
Số dư tại 31/12/2015	350 000 000 000	14 369 075 528	17 657 187 375
Tăng trong kỳ		1 709 614 470	5 370 068 062
Trích quỹ trong kỳ		1 709 614 470	-3 419 228 940
Lợi nhuận trong kỳ			8 789 297 002
Phân phối lợi nhuận năm 2015			
Số dư tại 30/06/2016	350 000 000 000	16 078 689 998	23 027 255 437



Nguyễn Tiên Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính